



## ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA CỦA THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Phan Phương Thanh, Trần Thị Dung

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Phan Phương Thanh** <phanthanh10668@gmail.com >

(Ngày nhận bài: 12-09-2022; Ngày chấp nhận đăng: 31-10-2022)

**Tóm tắt.** Những hình ảnh của thế giới tự nhiên, bao gồm thế giới động vật, thực vật và các hiện tượng tự nhiên chiếm một số lượng khá lớn trong hệ thống thành ngữ các ngôn ngữ. Hình ảnh phổ quát và riêng biệt trong thế giới tự nhiên khúc xạ qua tư duy mỗi dân tộc là khác nhau và để lại những dấu ấn văn hóa dân tộc khá rõ nét.

Bài viết này tập trung phân tích đặc điểm và hàm ý văn hóa của thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt. Từ đó, đề xuất một số hoạt động giảng dạy các học phần dịch Hán – Việt nhằm giúp sinh viên nắm được các kỹ năng dịch thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

**Từ khóa:** văn hóa, thành ngữ, động vật, tiếng Hán, tiếng Việt

## CULTURAL ELEMENTS OF THE ANIMAL IDIOMS IN CHINESE LANGUAGE AND VIETNAMESE LANGUAGE

Phan Phuong Thanh, Tran Thi Dung

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to **Phan Phuong Thanh** <phanthanh10668@gmail.com >

(Received: September 12, 2022; Accepted: October 31, 2022)

**Abstract:** The images of the natural world, including the world of animals, plants and natural phenomena exist in a fairly large number of language idioms. The universal and separate image in the natural world reflected through the thinking of each nation is quite different and leaves clear national and cultural imprints.

This article will discuss some characteristics and cultural implications of Chinese and Vietnamese idioms that have animal elements. It will thereby suggest a number of teaching activities for Chinese-Vietnamese

---

translation subjects in order to help students master the skills of translating idioms with animal elements in Chinese and Vietnamese.

**Keywords:** culture, idioms, animals, Chinese, Vietnamese

## 1. Mở đầu

Ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp không thể thiếu trong xã hội loài người. Trong rất nhiều tình huống giao tiếp, để cách biểu đạt có chiều sâu và giàu hình ảnh hơn thì người giao tiếp sẽ dùng thành ngữ hoặc tục ngữ. Chẳng hạn như: thành ngữ “*Ngựa xe như nước*” khắc họa một cảnh tượng phồn hoa và náo nhiệt; hay thành ngữ “*Khẩu Phật tâm xà*” chỉ một số người ngoài miệng ngon ngọt nhưng tâm địa rất độc ác, nham hiểm... Cho đến nay thành ngữ đã được con người sử dụng một cách rộng rãi trong giao tiếp. Như chúng ta đã biết, thành ngữ là một bộ phận quan trọng của mỗi ngôn ngữ. Do đó, người học nếu muốn sử dụng ngôn ngữ một cách chuẩn xác như người bản địa thì họ cần hiểu và dùng đúng các thành ngữ trong những tình huống cụ thể.

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập môn dịch cho chuyên ngành đào tạo Biên, Phiên dịch tiếng Trung Quốc ở các trường Đại học là vấn đề rất thú vị và hữu ích đối với việc dạy, học và sử dụng ngoại ngữ. Trong quá trình dạy môn dịch, dịch thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật là một vấn đề khó và phức tạp, chẳng hạn: khi dịch thành ngữ trong tiếng Hán để chỉ “*Đâu trâu mắt ngựa*” người Trung Quốc thường nói “*Đâu hoẵng mắt chuột*” (獐头鼠目); không nói “*Miệng hùm gan sứa*” mà là “*Ngoài mạnh trong yếu*” (色厉内荏). Vì vậy, việc dịch thành ngữ bao giờ cũng là một vấn đề nan giải đối với người dạy và người học ngoại ngữ. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi chọn đề tài “*Đặc điểm văn hóa của thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt*”.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Quan niệm thành ngữ

#### a. Quan niệm về thành ngữ trong tiếng Hán

Người Trung Quốc quan niệm về thành ngữ như sau:

Tác giả 陆尔奎 (Lục Nhĩ Khuê) và 方毅等 (Phương Nghị Đẳng) trong quyển “*辞源*” (Từ Nguyên) đã quan niệm: “*Thành ngữ là cổ ngữ, phạm những gì lưu hành trong xã hội, dẫn đến biểu thị ý nghĩa của nó đều là thành ngữ*” (1915, tr. 653).

Tác giả 倪宝元 (Nghê Bảo Nguyên) và 姚鹏慈 (Diêu Bằng Từ) trong quyển “*成语九章*” (Thành ngữ cứu chương) lại quan niệm rằng: “*Thành ngữ là những ngữ cố định, được con người sử dụng lâu ngày mà quen dùng, ý nghĩa hoàn chỉnh, kết cấu ổn định, hình thức ngắn gọn, được sử dụng như một chỉnh thể*” (1990, tr. 6).

Tác giả 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) và 丁声树 (Đinh Thanh Thụ) trong quyển “现代汉语词典” (Từ điển Hán ngữ hiện đại) định nghĩa thành ngữ là: “Thành ngữ là những tổ từ hay đoản cú cố định, hình thức ngắn gọn, ý nghĩa sâu sắc, mà được mọi người lâu nay quen dùng. Thành ngữ tiếng Hán phần lớn là bốn âm tiết và thường có nguồn gốc xuất xứ” (2005, tr. 236).

b. *Quan niệm về thành ngữ trong tiếng Việt*

Chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều quan niệm về thành ngữ tiếng Việt được các nhà nghiên cứu trình bày trong các công trình nghiên cứu cũng như trong tạp chí ngôn ngữ. Về cơ bản, các quan niệm đều có cùng nội dung giống nhau cụ thể là nêu rõ đặc điểm của thành ngữ là những cụm từ cố định, có thể dẫn ra một số quan niệm như sau:

Tác giả Nguyễn Như Ý trong quyển “Đại từ điển Tiếng Việt” đã cho rằng: “Thành ngữ là tập hợp từ cố định quen dùng có ý nghĩa định danh gọi tên sự vật, thường không thể suy ra từ nghĩa của từng yếu tố cấu tạo thành và được lưu truyền trong dân gian và văn chương” (1999, tr. 1530).

Tác giả Hoàng Phê trong quyển “Từ điển tiếng Việt” lại quan niệm về thành ngữ: “là một tập hợp từ cố định đã quen dùng, mà nghĩa thường không được giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa các từ tạo nên nó” (2002, tr. 915).

Trong khi đó, tác giả Hoàng Văn Hành trong quyển Thành ngữ học tiếng Việt đã định nghĩa thành ngữ: “là một loại tổ hợp từ cố định, bên vững về hình thái - cấu trúc, hoàn chỉnh và bóng bẩy về ý nghĩa được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ” (2004, tr. 27).

Các quan niệm về thành ngữ của các tác giả nêu trên mặc dù có đôi chỗ chưa thống nhất nhưng là những ý kiến quý báu để nhận diện thành ngữ. Những quan niệm đó đều làm sáng tỏ đặc điểm của thành ngữ: thành ngữ là những cụm từ cố định có kết cấu ổn định, chặt chẽ, bất biến không thể tách rời nhau và là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng tiếng Việt. Mỗi thành ngữ có một ý nghĩa nhất định, hoàn chỉnh, dùng để gọi tên sự vật, trạng thái, tính chất, hành động...

## 2.2. Đặc điểm cấu tạo của thành ngữ

Thành ngữ được cấu tạo bởi các âm tiết. Một thành ngữ phải được cấu tạo bởi ít nhất là ba âm tiết, ví dụ: “Anh hùng rom”, “Ăn như mèo”, “Cá nằm trong chậu”, “Đầu trâu mặt ngựa”... Nếu xét riêng về kết cấu ngữ pháp thì một thành ngữ có thể có cấu tạo như là một từ hoặc một cụm từ. Nhưng dù cấu tạo là một từ hay cụm từ thì khi sử dụng, thành ngữ cũng luôn hoạt động ổn định dưới dạng nguyên khối, tương đương với từ, giống như một đơn vị từ vựng có sẵn trong ngôn ngữ.

Bên cạnh việc phân loại thành ngữ tiếng Việt theo cơ chế cấu tạo và cấu trúc, các nhà ngôn ngữ học còn có phân loại chúng theo âm tiết. Chúng tôi đã thống kê và phân loại số lượng âm tiết của 3552 thành ngữ dựa vào “Thành ngữ tiếng Việt” với kết quả thống kê âm tiết trong thành ngữ tiếng Việt như sau:

**Bảng 1:** Số lượng âm tiết trong thành ngữ tiếng Việt

Stt	Âm tiết	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	3 âm tiết	242	6,81	Đông như kiến
2	4 âm tiết	1865	52,49	Cơm niêu nước lọ
3	5 âm tiết	239	6,73	Đũa mốc chùi mâm son
4	6 âm tiết	1110	31,24	Đổ mồ hôi sôi nước mắt
5	7 âm tiết	44	1,24	Cha mẹ sinh con, trời sinh tính
6	8 âm tiết	48	1,35	Đổ mồ hôi trán, rán mồ hôi lưng
7	9 âm tiết	3	0,08	Thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào
8	10 âm tiết	1	0,03	Phật nhà chẳng cầu đi cầu Thích ca ngoài đường
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3552</b>	<b>100%</b>	

Một nét đáng chú ý ở đây là các thành ngữ có cấu tạo 4 âm tiết, 6 âm tiết chiếm ưu thế áp đảo về số lượng. Điều này có cơ sở của nó, bởi lẽ người Việt rất ưa lối nói cân đối nhịp nhàng và hài hòa về âm điệu.

Về mặt hình thức và cấu tạo: thành ngữ có cấu tạo là một cụm từ cố định, có kết cấu vững chắc, tương đương với từ, giống như một đơn vị từ vựng có sẵn trong ngôn ngữ.

Về mặt ngữ pháp: đặc điểm của thành ngữ là một cụm từ cố định hay một câu nên khi tham gia hoạt động cấu tạo câu, nó đóng vai trò ngữ pháp tương đương với một từ.

Bên cạnh đó, còn có một số thành ngữ được cấu tạo theo quy tắc đối và điệp giữa các thành tố, ví dụ: “Lòng chim dạ cá”, “Đâu bò đâu bướu”, “Đâu trâu mặt ngựa”, “Nói hươu nói vượn”... Trong thành ngữ “Lòng chim dạ cá”, thành tố “lòng” đối với “dạ”, “chim” đối với “cá”; trong thành ngữ “Đâu bò đâu bướu” thì thành tố “đâu” được lặp lại (điệp) còn “bò” đối với “bướu”. Các thành ngữ kiểu này có nghĩa biểu trưng nhờ phép ẩn dụ hóa nên có thể gọi là thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng. Một số thành ngữ khác lại được cấu tạo theo cách biểu thị so sánh vốn có trong ngôn ngữ, chẳng hạn như: “Rách như tổ đĩa”, “Rối như tơ vò”, “Nháo nhác như gà lạc mẹ”, “Nhảy như chơi chơi”, “Chậm như rùa”... Các thành ngữ được cấu tạo dựa theo lối ví von ấy được gọi là thành ngữ so sánh.

Ngoài thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng và thành ngữ so sánh, tiếng Việt còn có một loại thành ngữ được tạo thành nhờ phương thức ghép từ thông thường, ví dụ: “Trăm voi không được đội nước xáo”, “Tham bong bóng bỏ bông trâu”, “Thả con săn sắt bắt con cá rô”, “Theo voi hít bã mía”... Rõ ràng, những thành ngữ kiểu như thế này không sử dụng phép so sánh mà lại sử dụng phép ẩn dụ hóa để tạo nghĩa biểu trưng, những thành ngữ này vốn được kết hợp với nhau rất bình thường trong tiếng Việt, hay nói cách khác là thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng.

Từ vựng tiếng Hán rất phong phú thường được tạo thành bởi 4 âm tiết. Chúng tôi đã thống kê và phân loại số lượng âm tiết của 10363 thành ngữ dựa vào “汉语成语词典” (Từ điển

Thành ngữ tiếng Hán) với kết quả thống kê âm tiết trong thành ngữ tiếng Hán như sau:

**Bảng 2:** Số lượng âm tiết trong thành ngữ tiếng Hán

Stt	Âm tiết	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	3 âm tiết	41	0,40	笑面虎 (Miệng thon thót, dạ ngâm ót)
2	4 âm tiết	9731	93,89	念念不忘 (Đình ninh chẳng quên)
3	5 âm tiết	143	1,38	女大十八变 (Con gái mười tám thay đổi hẳn)
4	6 âm tiết	121	1,17	风马牛不相及 (Chẳng dính dáng đến nhau)
5	7 âm tiết	95	0,92	赔了夫人又折兵 (Vừa mất phu nhân lại thiệt quân)
6	8 âm tiết	196	1,89	有福同享, 有难同当 (Có phúc cùng hưởng, có họa cùng chịu)
7	9 âm tiết	9	0,09	丈二和尚摸不着头脑 (Nhà sư cao một trượng hai, sờ không thấy đầu)
8	10 âm tiết	24	0,23	少壮不努力, 老大徒伤悲 (Trẻ trung không gắng sức, già nua luống buồn thương)
9	12 âm tiết	2	0,02	只许州官放火, 不许百姓点灯 (Chỉ cho quan châu đốt lửa, không cho dân chúng thắp đèn)
10	14 âm tiết	1	0,01	先天下之忧而忧, 后天下之乐而乐 (Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10363</b>	<b>100%</b>	

Kết quả thống kê cho thấy thành ngữ có cấu tạo 4 âm tiết chiếm tỉ lệ cao nhất, xếp vị trí thứ hai là thành ngữ có 8 âm tiết. Đây là hai nhóm chiếm ưu thế áp đảo về số lượng. Như vậy, giống như người Việt Nam, người Trung Quốc cũng thích dùng lối nói cân đối nhịp nhàng và hài hòa về âm điệu.

Muốn hiểu rõ hơn về thành ngữ, chúng ta cần đi sâu tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo của chúng, cụ thể như sau:

Đặc điểm thứ nhất: thành ngữ có nguồn gốc nhất định, sau khi hình thành và xuất hiện, lâu ngày chúng được mọi người sử dụng như là một công cụ giao tiếp chung, ví dụ: “盲人瞎马” (người mù cưỡi ngựa mù, ví với sự việc cực kỳ nguy hiểm), “打草惊蛇” (rút dây động rừng), “两面三刀” (hai mặt hai lòng), “捕风捉影” (bắt bóng bắt gió, ví với việc nói hoặc làm căn cứ vào những điều không chính xác)...

Đặc điểm thứ hai: thành phần và quan hệ kết cấu của thành ngữ không thể tùy tiện sửa hoặc thay đổi. Thành phần kết cấu của thành ngữ không được tùy tiện thay đổi và tăng giảm. Ví dụ: thành ngữ “欢天喜地” (rejoice vui rộn rã) không thể đổi thành “欢天笑地”; thành ngữ “狼狈”

为奸” (câu kết với nhau làm việc xấu) không được tăng thêm thành “狼狽而为奸”... Quan hệ kết cấu cũng không được tùy tiện thay đổi. Tại sao quan hệ kết cấu và thành phần kết cấu không được cho phép tùy ý thay đổi? Bởi vì thành ngữ được hình thành và sử dụng trong thời gian rất lâu, là sản phẩm ước định mà thành, được định hình với hình thức quy tắc cố định, vì thế nó không được tùy tiện thay đổi.

Đặc điểm thứ ba: tính chỉnh thể hóa có nghĩa là ý nghĩa của từ và thành ngữ phải giống nhau, thông thường không phải các thành ngữ đều có ý nghĩa đơn giản rõ ràng, mà lấy từ góc độ chỉnh thể để có sự biểu đạt riêng, có nghĩa là thông qua ý nghĩa của mặt từ để hiểu sâu sắc hơn về ý nghĩa của thành ngữ. Ví dụ: Triệu Tống có một người họa sĩ tên Văn Đồng, có sở trường vẽ cây trúc. Ngày nọ, có một nhà văn tên Triệu Bô làm thơ tặng họa sĩ: “与可画竹时, 胸中有成竹” (vẽ trúc thì trước hết trong đầu phải có cây trúc). Sau đó, trở thành thành ngữ “胸有成竹” (ví với bất cứ làm việc gì cũng phải tính toán kỹ càng).

Thông thường ý nghĩa của thành ngữ có hai nghĩa, việc biểu thị ý nghĩa thường lấy tính hình tượng để biểu thị hàm ý của thành ngữ. Bất cứ cụm từ cố định nào của thành ngữ cũng đều mang đặc điểm này.

### 2.3. Nội hàm văn hóa thành ngữ

Nội dung của thành ngữ mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là những thành ngữ ca ngợi tinh thần làm việc hăng say của người lao động “Đâu tắt mặt tôi”, hay biểu thị sự lam lũ nhọc nhằn của công việc đồng áng “Chân lấm tay bùn”, tuy khổ cực nhưng ông cha ta vẫn đề cao tinh thần hiếu học, luôn coi trọng cái chữ nên “Con học thóc vay”. Qua thành ngữ tiếng Việt, chúng ta thấy hiện ra bản lĩnh và ý chí của người Việt trong đấu tranh và xây dựng “Bên gan vững chí”, “Ném mật nằm gai”, “Cày sâu cuốc bẫm”... Bên cạnh đó thành ngữ còn giúp cho chúng ta soi lại chính bản thân mình để né tránh những đức tính xấu như: chỉ hành động vô ơn, bội bạc “Ăn cá bỏ lờ”, lợi dụng tình trạng mâu thuẫn, lục đục để kiếm lời như thành ngữ “Đục nước béo cò”. Lời ăn tiếng nói là vấn đề luôn được ông cha ta xem trọng, vì vậy thành ngữ về đề tài này chiếm số lượng khá nhiều, ví dụ như “Nói dẻo như kẹo”, “Nói bóng nói gió”... Chính vì vậy nội dung của thành ngữ luôn là một đề tài hấp dẫn.

Nghiên cứu ngôn ngữ không thể không nghiên cứu văn hóa. Bởi vì ngôn ngữ là di sản lịch sử chung của một tập thể xã hội, là sản phẩm tập quán xã hội được ước định mà thành. Nội dung của thành ngữ rất phong phú và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Trung Hoa. Đó là những thành ngữ thể hiện tình yêu tổ quốc “爱国如家” (yêu nước như nhà), tình yêu nhân dân “爱民如子” (yêu dân như con), thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người như anh em ruột thịt, như chân với tay “亲如手足” (tình như anh em), tình cảm như người trong một nhà “情同一家” (như người một nhà), hoặc để thể hiện những thói hư tật xấu có thành ngữ như “獐头鼠目” (đầu trâu mặt ngựa)...

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài báo “Đặc điểm văn hóa của thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt” đúng mục đích, yêu cầu và nội dung nói trên, chúng tôi tiến hành tiếp cận và khai thác đối tượng theo các phương pháp sau đây:

Phương pháp phân loại: chúng tôi căn cứ vào hai quyển từ điển 汉语成语词典 (Từ điển thành ngữ tiếng Hán), Thành ngữ tiếng Việt. Dựa vào ngữ liệu trên, chúng tôi tập hợp, thống kê những thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Phương pháp so sánh đối chiếu: Trên cơ sở ngữ liệu thu thập được, chúng tôi tiến hành nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa giữa hai dân tộc Hán – Việt.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Đặc điểm văn hoá trong thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán

Trong tổng số 823 thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật, có đến 79 loài vật được sử dụng trong thành ngữ tiếng Hán. Trong đó các yếu tố chỉ gia súc, gia cầm như: **ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn** chiếm tỉ lệ cao nhất vì chúng có quan hệ mật thiết với đời sống của con người. Tiếp đến là loài thú hung ác như: **hổ, sói**, và những con vật biểu trưng cho sự may mắn như **rồng, phượng hoàng**. Để có thể thấy rõ ràng hơn chúng ta cùng quan sát kết quả thống kê, phân loại chi tiết tên loài vật được thể hiện qua bảng phân bố sau:

**Bảng 3:** Hệ thống thành ngữ động vật được sử dụng trong thành ngữ tiếng Hán

Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	马 ngựa	161	14,29	41	蚌ngọc trai	5	0,44
2	虎 hổ	88	7,81	42	鸚 chim diều hâu	4	0,35
3	龙 rồng	80	7,1	43	鸠chim gáy	4	0,35
4	狗 chó	71	6,3	44	豹báo	4	0,35
5	鸡 gà	62	5,5	45	猿vượn	4	0,35
6	鱼 cá	60	5,32	46	蟹cua	4	0,35
7	牛 trâu	53	4,7	47	鹭 cò	3	0,27
8	凤 phượng hoàng	52	4,61	48	鸳鸯 chim uyên ương	3	0,27
9	鸟chim	32	2,84	49	彪cọp	3	0,27
10	鹤chim hạc	32	2,84	50	象voi	3	0,27
11	蛇 rắn	31	2,75	51	狮子 sư tử	3	0,27
12	鼠chuột	26	2,31	52	熊gấu	3	0,27
13	乌quạ	22	1,95	53	鳖ba ba	3	0,27

Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
14	狼 sói	22	1,95	54	螳螂 bọ ngựa	3	0,27
15	羊 dê	19	1,69	55	鸚鵡 vẹt	2	0,18
16	兔 thỏ	18	1,6	56	鹊 chim khách	2	0,18
17	燕 chim én	16	1,42	57	螺 ốc	2	0,18
18	鸾 chim loan	16	1,42	58	蚌 mọt	2	0,18
19	鹰 chim ưng	13	1,15	59	猫 mèo	2	0,18
20	麻雀 chim sẻ	13	1,15	60	蝉 cóc	2	0,18
21	狐狸 cáo	13	1,15	61	蜗 ốc sên	2	0,18
22	麟 kì lân	11	0,98	62	虾 tôm	2	0,18
23	驴 lừa	11	0,98	63	貂 chồn	2	0,18
24	苍蝇 ruồi	10	0,89	64	蛛 nhện	2	0,18
25	蜂 ong	9	0,8	65	鷓 chim non mới đẻ	1	0,09
26	鸭 vịt	8	0,71	66	鹊 chim trĩ	1	0,09
27	蝉 ve	8	0,71	67	鸚 chim ó cá	1	0,09
28	蚁 kiến	8	0,71	68	蚌 sò	1	0,09
29	龟 rùa	8	0,71	69	蚕 tằm	1	0,09
30	猪 lợn	8	0,71	70	萤 đom đóm	1	0,09
31	蝶 bướm	7	0,62	71	蚊 muỗi	1	0,09
32	鹿 hươu	7	0,62	72	虱 rận	1	0,09
33	豺狼 chó sói	7	0,62	73	蜻蜓 chuồn chuồn	1	0,09
34	雁 chim nhạn	6	0,53	74	鲋 bào ngư	1	0,09
35	莺 chim oanh	6	0,53	75	蛤 ngao	1	0,09
36	鹅 ngỗng	6	0,53	76	麋 nai	1	0,09
37	猴 khi	6	0,53	77	鲸 cá kình	1	0,09
38	蛙 ếch	6	0,53	78	蝎 bò cạp	1	0,09
39	虫 sâu	6	0,53	79	蛟 thuồng luồng	1	0,09
40	鸿 chim hồng	5	0,44		<b>Tổng cộng</b>	<b>1127</b>	<b>100%</b>

Với kết quả trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng tần số xuất hiện của **ngựa** là 161 lần chiếm tỉ lệ 14,29%, có rất nhiều thành ngữ liên quan đến con **ngựa** như: “马到成功” (mã đáo thành công), “马不停蹄” (ngựa không dừng vó, luôn vươn lên), “弩马铅刀” (bất tài vô dụng), “青梅竹马” (thanh mai trúc mã)... Điều này được lí giải là do **ngựa** đóng một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Trong tâm trí của con người Trung Quốc, **ngựa** thường tượng trưng cho sự cao quý, phóng khoáng, hiên ngang, tràn đầy sức sống và tinh thần cầu tiến. Trong chiến tranh ở Trung Quốc cổ đại, **ngựa** giữ vai trò rất quan trọng và là nền tảng của sức mạnh quân sự. Bên cạnh đó **ngựa** còn là kết quả của việc tiếp thu nền văn minh thảo nguyên của các bộ tộc du mục. Vì những giá trị thực tế và quan trọng của **ngựa** trong lịch sử Trung Quốc như thế, nên không có gì đáng ngạc nhiên khi phần lớn những thành ngữ có liên quan đến **ngựa**



như vậy.

**Rồng** bay trên trời, **hổ** đi dưới đất, **rồng hổ** kết hợp thành biểu tượng của sự cát tường, thịnh vượng và quyền uy, là nét đặc sắc của văn hóa phong tục dân tộc mang sức sống mãnh liệt. Từ xưa con người hay dùng “*Long đằng hổ dục*” hoặc “*Sinh long hoạt hổ*” để thể hiện tinh thần và khí thế hào hùng của dân tộc Trung Hoa. Văn hóa Long Hổ đã thấm sâu vào các mặt chính trị, quân sự, y học, nghệ thuật của Trung Quốc. Những từ ngữ có **rồng hổ** đi chung cũng có rất nhiều như: “*虎踞龙盘*” (hổ ngồi rồng cuộn), “*龙潭虎穴*” (long đàm hổ huyệt), “*龙争虎斗*” (long tranh hổ đấu)... những từ ngữ này đã cho chúng ta thấy được quan niệm cổ xưa về quan hệ mật thiết không phân biệt trên dưới giữa **con rồng** và **con hổ**. Vì thế không ngạc nhiên khi những thành ngữ có xuất hiện yếu tố **rồng** (7,10%) và **hổ** (7,81%) chiếm tỉ lệ tương đương với nhau.

**Chó** và người có mối quan hệ mật thiết với nhau từ rất sớm. Do đó trong ngôn ngữ, con người thường dùng từ **chó** để ví von sự vật, ví dụ: mắng những kẻ không có chủ kiến, chuyên làm tay sai cho kẻ khác là “*chó săn*”, còn “*打狗也看主人面*” (đánh chó xem chủ) để khuyên người ta phải nể nang nhau trước khi ra tay, “*狗嘴里吐不出象牙*” (miệng chó không nhả được ngà voi) ví người xấu bụng thì không thể nói ra những điều tốt được, “*狗仗人势*” (chó cậy oai chủ) ví những kẻ nô tài ý vào quyền thế của chủ mà làm chuyện xằng bậy... Cách nhìn của con người đối với **chó** cũng có tính hai mặt, một mặt khen ngợi lòng trung thành, nghĩa dũng của **chó**, mặt khác lại khinh thường tính hay dựa dẫm của nó.

**Gà** là một loài gia cầm, nó cất tiếng gáy để báo sáng, có bộ móng sắc nhọn, cái mỏ cứng và mạnh. Vì thế, truyền thống của Trung Quốc cổ đại dùng **con gà** để tránh tà loại yêu, mang lại cát tường như ý. Bởi vậy nên người xưa phú cho nó có năm đức tính về văn, võ, dũng, nhân, tín, gần như là tốt đẹp hoàn hảo và siêu phàm, **gà** không những chỉ để thưởng thức mà còn có thể làm thuốc, các triều đại và tầng lớp quý tộc đều có sở thích “*chơi gà*”, những thành ngữ như: “*鸡犬不宁*” (chó gà không ngớt, bị quấy rối quá chừng), “*鸡鸣狗盗*” (gà gáy chó trộm, ví với mưu kế thấp hèn), “*鸡口牛后*” (đầu gà đuôi trâu)... Chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, **gà** là một loại hình tượng động vật trong cuộc sống của người Trung Hoa và người Việt Nam thì nó cũng có những nét bao hàm ý nghĩa biểu trưng về văn hóa, điều đó chứng tỏ **gà** và con người có mối quan hệ mật thiết với nhau trong cuộc sống.

**Trâu** cũng là một trong những loài động vật được thuần hóa sớm nhất, **trâu** được xem là một trong sáu loại súc vật nuôi trong nhà. Trong thời kì của nghề chăn nuôi gia súc và nghề nông canh, vai trò của nó rất nổi bật, hình ảnh về **con trâu** là chịu thương chịu khó, cố gắng chăm chỉ, đức tính thật thà, tinh thần phấn đấu không ngừng. Kể từ đó, hình ảnh **con trâu** âm thầm lặng lẽ từ ngày này qua tháng khác cần cù vất vả trên đồng ruộng đã dần dần đi sâu vào lòng người, đồng thời vị trí của **trâu** bò trong lòng người Trung Quốc cũng dần dần được khẳng định. Những thành ngữ về **trâu** đáng kể như: “*对牛弹琴*” (đàn gảy tai trâu), “*牛头马面*” (đầu trâu mặt ngựa), “*老牛舐犊*” (bò già liếm bê con, ví với bố mẹ nuôi chiều con cái)...

#### 4.2. Đặc điểm văn hoá trong thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Việt

Trong kho tàng thành ngữ Việt Nam có 587 thành ngữ có sử dụng tên gọi loài vật, trong đó có đến 94 loài vật được sử dụng, chúng ta cùng quan sát kết quả thống kê, phân loại chi tiết tên loài vật được thể hiện qua bảng phân bố sau:

**Bảng 4:** Hệ thống thành ngữ động vật được sử dụng trong thành ngữ tiếng Việt

Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	Gà	42	7,16	48	Thỏ	3	0,51
2	Cá	39	6,64	49	Cá giếc	2	0,34
3	Chó	34	5,79	50	Nhộng	2	0,34
4	Trâu	31	5,28	51	Vượn	2	0,34
5	Mèo	27	4,6	52	Lang	2	0,34
6	Voi	27	4,6	53	Dã tràng	2	0,34
7	Hổ	25	4,26	54	Hạc	2	0,34
8	Bò	24	4,09	55	Khướu	2	0,34
9	Chuột	24	4,09	56	Công	2	0,34
10	Ngựa	19	3,24	57	Chim mồi	2	0,34
11	Vịt	15	2,56	58	Ốc sên	2	0,34
12	Chim	14	2,39	59	Rận	2	0,34
13	Rắn	14	2,39	60	Cóc	2	0,34
14	Tôm	12	2,04	61	Cá mè	2	0,34
15	Cò	11	1,87	62	Hén	2	0,34
16	Phượng hoàng	10	1,7	63	Cá sấu	1	0,17
17	Ong	10	1,7	64	Cá lóc	1	0,17
18	Cua	10	1,7	65	Cá mòi	1	0,17
19	Lợn	10	1,7	66	Cá đuối	1	0,17
20	Kiến	8	1,36	67	Cun cút	1	0,17
21	Rồng	7	1,19	68	Chim bìm bịp	1	0,17
22	Cáo	7	1,19	69	Sếu	1	0,17
23	Khi	6	1,02	70	Chim bồ nông	1	0,17
24	Chạch	6	1,02	71	Chim két	1	0,17
25	Ruồi	6	1,02	72	Vẹt	1	0,17
26	Cú	6	1,02	73	Ó	1	0,17
27	Đĩa	6	1,02	74	Vạc	1	0,17
28	Dơi	5	0,85	75	Chim cắt	1	0,17
29	Ve	5	0,85	76	Choi chơi	1	0,17
30	Cuốc	5	0,85	77	Rùa	1	0,17

Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Stt	Tên loài vật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
31	Cọp	5	0,85	78	Bọ chó	1	0,17
32	Hươu	4	0,68	79	Chấy	1	0,17
33	Lươn	4	0,68	80	Muỗi	1	0,17
34	Chim loan	4	0,68	81	Rết	1	0,17
35	Tằm	4	0,68	82	Dê	1	0,17
36	Quạ	4	0,68	83	Tép	1	0,17
37	Bướm	4	0,68	84	Thằn lằn	1	0,17
38	Châu chấu	3	0,51	85	Cáy	1	0,17
39	Ốc	3	0,51	86	Lừa	1	0,17
40	Gấu	3	0,51	87	Sóc	1	0,17
41	Sâu	3	0,51	88	Sứa	1	0,17
42	Sói	3	0,51	89	Nòng nọc	1	0,17
43	Ếch	3	0,51	90	Đom đóm	1	0,17
44	Chim chích	3	0,51	91	Tinh tinh	1	0,17
45	Sáo	3	0,51	92	Vọ	1	0,17
46	Cá rô	3	0,51	93	Bọ ngựa	1	0,17
47	Săn sắt	3	0,51	94	Ếnh ương	1	0,17
					<b>Tổng số</b>	<b>587</b>	<b>100%</b>

Ở Việt Nam gà là loài động vật đứng đầu trong các vật nuôi về số lượng. Con gà với người dân Việt Nam đặc biệt thân thiết và gắn bó với nhau một cách thân thương, quen thuộc, chẳng hạn như: khi gà cất tiếng gáy báo hiệu trời sáng. Có lẽ do mối liên quan giữa hai hiện tượng tự nhiên là gà gáy và mặt trời mọc, nên người xưa đã liên tưởng đến hình ảnh mặt trời và gà với nhau. Hình ảnh **con gà** được thể hiện trong nhiều thành ngữ, ví dụ như: “Mặt tái như gà cất tiệt”, “Lúng túng như gà mắc tóc”, “Trúng gà trúng vịt”... Vì thế trong số các thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật thì **con gà** có tần số xuất hiện là 42 lần, chiếm tỉ lệ cao nhất trong tất cả các loài (7,16%).

Phần lớn thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Việt nhóm **chim** và **cá** thường xuất hiện cùng nhau vì giữa chúng có nhiều điểm tương đồng. **Cá** và **chim** là những loài động vật sống trong môi trường bao la rộng lớn ở trên trời và dưới nước. Cuộc sống của **chim** và **cá** thường mang ý nghĩa biểu trưng cho cuộc sống tự do, khát vọng tự do của con người, như: “Chim trời cá bể”, “Cá nước chim trời”... Ở vào tình cảnh bị chế ngự, chúng sẽ mất đi tự do, tù túng, hoặc rơi vào cảnh nguy hiểm như: “Cá chậu chim lồng”, “Cá nằm trên thớt”, “Cá nằm trong chậu”... Ngoài ra chúng còn được chọn đưa vào thành ngữ với nghĩa chỉ món ăn ngon, chẳng hạn như: “Com cá chả chim”, “Com gà cá gỏi”, “Mèo mù vớ cá rán”... Riêng một số loài chim như **cú**, **vẹt**, **quạ**... lại biểu trưng cho tính xấu của con người (bần thiêu, xấu xí, lấu linh, lấu mồm). Điều này đã được biểu đạt trong thành ngữ: “Hôi như cú”, “Bần như quạ”, “Nói như vẹt”, “Hót như khướu”...

Người Việt không nhìn **con chó** với nhiều đặc điểm tích cực như người phương Tây, địa vị của **con chó** trong gia đình người Việt đương nhiên cũng không được coi trọng như trong các gia đình Âu - Mỹ. Mặc dù **con chó** vẫn là con vật nuôi quen thuộc nhất trong nhà, nó gần gũi với người hơn cả những con vật nuôi phổ biến khác như: mèo, gà, vịt, ngan, lợn, trâu... nhưng nó dường như không được coi là "*bạn*" của con người. Trong tâm thức của người Việt, chó chỉ được xem như là "*đầy tớ*" ở trong nhà. Mặc dù chúng rất trung thành nhưng cũng chỉ ở địa vị phục tùng mệnh lệnh của chủ nhân. Như lối xưng hô cổ thời phong kiến mà ngày nay vẫn được tái hiện trong các bộ phim ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, những đầy tớ thấp hèn thường tự xưng hoặc bị gọi là "*câu nô tài*" trong xã hội Trung Quốc hoặc "*Đánh chó không nề chủ*" trong thành ngữ tiếng Việt. **Con chó** trong gia đình người Việt được nuôi hầu như không phải để "*làm cảnh*" hay để bầu bạn với người mà chủ yếu là để giữ nhà hoặc đi săn. Nhìn chung, **con chó** trong quan niệm và đời sống của người Việt không được coi trọng, mặc dù nó vẫn được nhìn nhận là con vật gần gũi và có lòng trung thành vào bậc nhất, có lợi ích đáng kể. Ngày nay, với đời sống kinh tế ngày một phát triển, tư duy ngày càng đổi mới, vai trò của **con chó** trong gia đình người Việt đã có một số thay đổi, được coi trọng hơn, được đối xử tốt hơn, đặc biệt là trong các gia đình giàu có. Tuy nhiên, về cơ bản thì quan niệm truyền thống của người Việt về **con chó** vẫn được lưu giữ và nó cũng là một nét văn hóa của dân tộc Việt Nam. Quan niệm ấy của người Việt Nam được thể hiện rất rõ qua các thành ngữ tiếng Việt. Hình ảnh **con chó** trong thành ngữ tiếng Việt thường gắn liền với những người, vật, việc không tốt, không may mắn hoặc không đáng tôn trọng trong xã hội. Khi tiếp xúc hoặc nói đến một người nào đó xấu xa, đạo đức kém hoặc có những phẩm chất không tốt, thì người Việt lại thường so sánh, ví người đó với **con chó**, chẳng hạn: "*Chó ngồi bàn độc*", "*Ngu như chó*", "*Dại như chó*", "*Bần như chó*", "*Nhục như chó*"...

Với cư dân nông nghiệp ngày xưa, **con trâu** là cả một khối tài sản vật chất khổng lồ, có thể nói đối với nhà nông thì "*con trâu là đầu cơ nghiệp*", là người bạn chung thủy. Thậm chí ngay cả những người thuộc tầng lớp trên trong xã hội cũng xem **trâu** là "*thước đo*" của sự giàu sang. Hay bên cạnh việc cưới vợ, làm nhà thì "*tậu trâu*" rõ ràng là việc lớn đối với mỗi gia đình. Trong nhận thức về loài vật của người Việt, nhận thức về **con trâu** là sớm nhất và đầy đủ nhất. Nó gắn bó với con người từ hàng ngàn năm qua, cũng giống như cây tre gắn bó với con đường làng, mảnh vườn, góc sân của mỗi gia đình, mỗi làng quê Việt Nam. Hình ảnh **con trâu** được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống tinh thần từ xưa cho tới ngày nay, đặc biệt là trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt: "*Lấm như trâu vùi*", "*Khỏe như trâu*", "*Tham bong bóng bỏ bong trâu*"...

Dưới con mắt của người Việt, có những nhóm loài vật được đánh giá theo chiều hướng tốt, hàm ý trân trọng, nhưng bên cạnh đó còn có nhóm bị coi là xấu, với hàm ý coi thường. Đó chính là sự đối lập giữa nhóm loài vật giả tượng (rồng, phượng hoàng, chim loan) và nhóm côn trùng (sâu, bọ). **Rồng** là biểu tượng cao quý về dòng giống "*Con rồng cháu tiên*", nét hào hoa và biểu hiện của sự sang trọng "*Thêu rồng vẽ phượng*". Bên cạnh đó **con rồng** còn tượng trưng cho vua chúa và quyền lực của vua chúa: "*long thể*", "*long bào*", "*long ngai*" ... Để thể

hiện những món ăn có thành ngữ: “*Nem công chả phượng*”, miêu tả tình cảm vợ chồng đẹp đôi hạnh phúc có thành ngữ “*Chông loan vợ phượng*”. Hay để so sánh nêu bật sự khác biệt giữa sang hèn, tốt xấu có “*Rông đến nhà tôm*”. Ngược lại, **sâu bọ** là một nhóm loài vật nhỏ bé. Dưới con mắt của người Việt, ngoài **con tằm**, **con ong**... ra, phần lớn đều xấu, bẩn, vô tích sự, có hại như: “*Bạc như rận*”, “*Con sâu bò râu nổi canh*”, “*Chậm như sên*”... Do nhỏ bé và sống thành đàn, một số loài chỉ được khai thác với nghĩa tập hợp: “*Đông như kiến*”, “*Như ong vỡ tổ*”... Qua đó chúng ta có thể thấy được rằng hai nhóm loài vật trên đều có sự đánh giá và khai thác theo hai chiều hướng rõ ràng là tốt và xấu.

Những hình ảnh về loài thú hoang dã như **hổ**, **sói**... biểu trưng cho cái ác, **hổ** còn biểu trưng cho sức mạnh. Những thành ngữ liên quan đến **hổ** có: “*Cáo mượn oai hùm*” ví với việc dựa vào uy thế người khác để hù dọa kẻ yếu; “*Thả hổ về rừng*” ví với việc để lại hậu họa, hay “*Miệng hùm hang sói*” ví với nơi nguy hiểm, dễ gây ra tai họa...

## 5. Thảo luận và kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu trong quá trình thống kê và phân tích yếu tố chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy thành ngữ có yếu tố chỉ động vật chiếm một số lượng khá lớn trong tiếng Hán và tiếng Việt, được nhiều người sử dụng với tần suất xuất hiện khá phổ biến không chỉ trong văn viết mà cả trong văn nói, do đó làm thế nào để có thể dịch đúng những thành ngữ này là điều người học luôn quan tâm và hướng tới. Dưới đây là hai phương thức chuyển dịch khá hiệu quả đã được nhiều người sử dụng:

### 5.1. Dịch tương đương thành ngữ

Dịch tương đương thành ngữ là chuyển dịch những thành ngữ có ý nghĩa tương đương với những thành ngữ trong tiếng Việt, tức là cùng một ý nghĩa, nhưng người Việt lại có cách diễn đạt khác để phù hợp với lối tư duy của mình, chẳng hạn: “*守株待兔*” (Há miệng chờ sung), “*亡羊补牢*” (Mất bò mới lo làm chuồng), “*沉鱼落雁*” (Chim sa cá lặn), “*龙生龙, 凤生凤*” (Rồng sinh rồng, phượng sinh phượng), “*笼中之鸟*” (Cá chậu chim lồng), “*杯弓蛇影*” (Sợ bóng sợ gió), “*似水如鱼*” (Như cá gặp nước), “*引狼入*” (Công rắn cắn gà nhà), “*养虎遗患*” (Dưỡng hổ di họa), “*龙眉凤目*” (Mày ngài mắt phượng)...

### 5.2. Dịch ngữ nghĩa

“Dịch ngữ nghĩa còn gọi là dịch ý 意译, chỉ chú trọng dịch hàm ý của thành ngữ sang ngôn ngữ đích để người nghe người đọc dễ hiểu, do thành ngữ nguyên văn không có cách nói tương đương trong ngôn ngữ đích. Đa số khi dịch thành ngữ thường phải sử dụng cách dịch này do bản sắc văn hóa của hai nước khác nhau.” Về việc chuyển dịch thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt, ngoài cách thức chuyển dịch tương đương thành ngữ, phần lớn thường không thể dịch trực tiếp sang tiếng Việt được mà chỉ có thể dịch ý, có nghĩa là giải thích ý nghĩa của thành ngữ tiếng Hán bằng tiếng Việt nhằm giúp người đọc dễ dàng hiểu được nội dung của những thành ngữ đó, chẳng hạn: “*鸡胸龟背*” (bụng gà lưng rùa, ngực nhô

lung còng), “乘鸾跨凤” (cuối rồng cuối loan, vợ chồng đẹp đôi, bạn đời xứng đôi), “老牛舐犊” (bò già liếm bê con, bố mẹ nâng niu chiều chuộng con), “牛头不对马嘴” (râu ông nọ cắm cằm bà kia, hỏi một đằng trả lời một nẻo), “坐山观虎斗” (ngồi xem hai hổ cắn nhau, ví vói kẻ bàng quan ngồi chờ hai bên đánh nhau, rồi sau đó nhảy vào kiếm lợi), “天下乌鸦一般黑” (trên đời quạ nào chẳng đen, ví vói kẻ ác ở đâu cũng giống nhau)...

## 6. Kết luận

Thành ngữ là một trong những tinh hoa văn hóa của dân tộc, đó là cả một kho tàng kinh nghiệm quý báu về tất cả những lĩnh vực như: lao động sản xuất, về con người, về cuộc sống... được người xưa đúc rút qua nhiều thế hệ. Thông qua thành ngữ chúng ta còn hiểu thêm về nền văn hóa dân tộc. Qua phân tích chúng ta có thể thấy được phần nào giá trị văn hoá của nó. Không phải ngẫu nhiên mà thành ngữ đều chứa đựng một hoặc nhiều nội dung văn hoá mang tính trí tuệ sâu sắc. Bởi đó là sự đúc rút kinh nghiệm từ cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực của con người qua nhiều thế hệ. Mỗi thành ngữ là một vốn kinh nghiệm được người xưa đúc kết và tích lũy qua lớp vỏ thời gian bằng những ngôn từ hết sức bình dị. Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn đề cập đến thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt. Ngoài chức năng phản ánh những kinh nghiệm thì thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt còn là những lời khuyên răn, châm biếm hay phê phán thể hiện tính nhân văn sâu sắc. Cùng một nội dung phản ánh nhưng mỗi ngôn ngữ lại có thể thể hiện bằng nhiều phương thức biểu hiện khác nhau. Đó chính là sự tài tình trong việc sử dụng ngôn từ của người xưa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Trung Định (2016), *Đôi sánh văn hóa trong dịch thuật từ góc nhìn thành ngữ tỉ dụ Việt-Trung*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu Liên ngành về Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ hai.
2. Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
4. Hoàng Phê (Chủ biên) (2002), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
5. Nguyễn Như Ý, 1999, *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin.
6. 吕叔湘 (Lã Thúc Tương), 丁声树 (Đinh Thanh Thụ), (2005), *现代汉语词典*, 商务印书馆.
7. 陆尔奎 (Lục Nhĩ Khuê), 方毅等 (Phương Nghị Đẳng), (1915), *辞源*, 商务印书局.

8. 倪宝元 (Nghê Bảo Nguyên), 姚鹏慈 (Nhiêu bằng Từ), (1990), *成语九章*, 浙江教育出本社.
9. 宋永培, 端木黎明 (2002) (Tống Dũng Bôi, Đoàn Mục Lê Minh), *汉语成语词典*, 四川辞书出版社.